

**TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ I NĂM 2026**  
(Kèm theo Thông báo số 3504/TB-STC ngày 10 tháng 4 năm 2026 của sở Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý I so (%)	
			Quý I	Lũy kế đến thời điểm báo cáo	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5,0
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>80.261</b>	<b>20.468</b>	<b>20.468</b>	<b>26</b>	<b>133</b>
I	Thu nội địa	75.161	19.312	19.312	26	128
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	5.100	1.157	1.157	23	463
IV	Thu viện trợ					
<b>B</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>87.478</b>	<b>36.001</b>	<b>36.001</b>	<b>41</b>	
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>67.111</b>	<b>17.994</b>	<b>17.994</b>	<b>27</b>	<b>181</b>
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	46.400	6.655	6.655	14	149
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)	7.864	3.260	3.260	41	181
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	12.847	8.078	8.078	63	220
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>17.739</b>	<b>10.987</b>	<b>10.987</b>	<b>62</b>	<b>0</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.831	1.958	1.958	25	0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	9.908	9.030	9.030	91	0
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>					
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>					
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>2.627</b>	<b>7.021</b>	<b>7.021</b>	<b>267</b>	<b>0</b>
<b>C</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>87.638</b>	<b>24.353</b>	<b>24.353</b>	<b>28</b>	<b>108</b>
<b>I</b>	<b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>81.563</b>	<b>24.353</b>	<b>24.353</b>	<b>30</b>	<b>108</b>
1	Chi đầu tư phát triển	41.512	16.417	16.417	40	126
2	Chi thường xuyên	38.224	7.900	7.900	21	83
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi	81	35	35	44	980
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	4				
7	Dự phòng NSNN	1.743				
8	Các nhiệm vụ chi khác					
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP</b>	<b>6.075</b>				
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>					

**ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ I NĂM 2026**  
(Kèm theo Thông báo số 3504/TB-STC ngày 10 tháng 4 năm 2026 của sở Tài chính)



Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý I so (%)	
			Quý I	Lũy kế đến thời điểm báo cáo	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>80.261</b>	<b>20.468</b>	<b>20.468</b>	<b>26</b>	<b>133</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>75.161</b>	<b>19.312</b>	<b>19.312</b>	<b>26</b>	<b>128</b>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	893	213	213	24	112
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	4.011	2.524	2.524	63	138
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	16.445	7.529	7.529	46	155
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.450	954	954	39	109
5	Thuế bảo vệ môi trường	1.300	381	381	29	119
6	Các loại phí, lệ phí	2.210	710	710	32	126
	<i>Trở: Lệ phí trước bạ</i>	<i>1.430</i>	<i>440</i>	<i>440</i>	<i>31</i>	<i>139</i>
7	Các khoản thu về nhà, đất	46.275	6.712	6.712	15	109
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>	<i>0</i>				
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>73</i>	<i>12</i>	<i>12</i>	<i>16</i>	<i>70</i>
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	<i>3.800</i>	<i>210</i>	<i>210</i>	<i>6</i>	<i>12</i>
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>42.402</i>	<i>6.491</i>	<i>6.491</i>	<i>15</i>	<i>148</i>
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển	2				
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số	140	43	43	30	118
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện	226	-3	-3		
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	19	1	1	5	2
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>	<i>19</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>5</i>	<i>213</i>
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	90	2	2	3	15
14	Thu khác ngân sách	1.100	245	245	22	129
<b>II</b>	<b>Thu từ đầu thô</b>					
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>5.100</b>	<b>1.157</b>	<b>1.157</b>	<b>23</b>	<b>463</b>
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	3.320	1.216	1.216	37	106
2	Thuế xuất khẩu	581	107	107	19	68
3	Thuế nhập khẩu	1.155	-176	-176		
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	16				
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	27	5	5	19	117
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu		4	4		
7	Thuế khác	1	0	0	28	14
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>					
<b>B</b>	<b>Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác</b>		<b>-1.486.453</b>	<b>-1.486.453</b>		
1	Thuế GTGT		-1.486.453	-1.486.453		
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
<b>C</b>	<b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>	<b>67.111</b>	<b>17.994</b>	<b>17.994</b>	<b>27</b>	<b>181</b>
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	12.847	8.078	8.078	63	
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)	7.864	3.260	3.260	41	
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	46.400	6.655	6.655	14	

**ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ I NĂM 2026**  
(Kèm theo Thông báo số 1504/TB-STC ngày 10 tháng 9 năm 2026 của sở Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Số thực hiện		So sánh số thực hiện Quý I với (%)	
			Quý I	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	87.638	24.353	24.353	28	108
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	81.563	24.353	24.353	30	108
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	41.512	16.417	16.417	40	126
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	41.512	16.417	16.417	40	126
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
<b>II</b>	<b>Chi trả nợ lãi</b>	81	35	35	44	980
<b>III</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	38.224	7.900	7.900	21	83
	<i>Trong đó:</i>					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17.698	3.283	3.283	19	91
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	680	49	49	7	163
<b>IV</b>	<b>Chi cho vay</b>					
<b>V</b>	<b>Chi viện trợ</b>					
<b>VI</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	4				
<b>VII</b>	<b>Dự phòng ngân sách nhà nước</b>	1.743				
<b>VIII</b>	<b>Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế</b>					
<b>IX</b>	<b>Các nhiệm vụ chi khác</b>					
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>	6.075				
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án	1.875				
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	4.200				
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					

**Ghi chú:** Số thực hiện chi cân đối ngân sách địa phương đã bao gồm chi từ nguồn được chuyển từ năm 2025 sang năm 2026 theo quy định; từ nguồn dự phòng ngân sách và từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP.

**TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG  
BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Thông báo số 3504/TB-STC ngày 10 tháng 4 năm 2026 của sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự phòng ngân sách địa phương			Dự phòng ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương			Quỹ dự trữ tài chính		
		Dự toán HĐND quyết định	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại	Số NSTW bổ sung	Số đã phân bổ	Còn lại	Số dư đầu năm	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=4-5	7	8	9=7-8
	<b>Tổng số</b>	<b>1.742.626</b>	<b>83.512</b>	<b>1.659.114</b>				<b>911.679,66</b>		<b>911.679,66</b>
1	Chi đầu tư phát triển		20.000							
2	Chi thường xuyên		63.512							

**KẾT QUẢ PHÂN BỐ SỬ DỤNG SỐ TĂNG THU SO VỚI DỰ TOÁN, DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI**



(Kèm theo Thông báo số 3504/TB-STC ngày 10 tháng 4 năm 2026 của sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Số tăng thu so với dự toán	Dự toán chi còn lại
A	B	1=2+3	2	3
	<b>Tổng số</b>			
1	Giảm bội chi, tăng chi trả nợ			
2	Bổ sung tăng dự phòng ngân sách và quỹ dự trữ tài chính			
3	Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương			
4	Chi đầu tư một số dự án quan trọng			
5	Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội			
6	Thường vượt dự toán thu hoặc hỗ trợ ngân sách cấp dưới hụt thu			

Ghi chú: đến thời điểm công khai ngân sách (ngày 10/4/2026) chưa có Quyết định phê chuẩn phương án phân bổ, sử dụng số tăng thu ngân sách.